



THÙNG XE TẢI BẢO ÔN

INSULATED TRUCK BODY

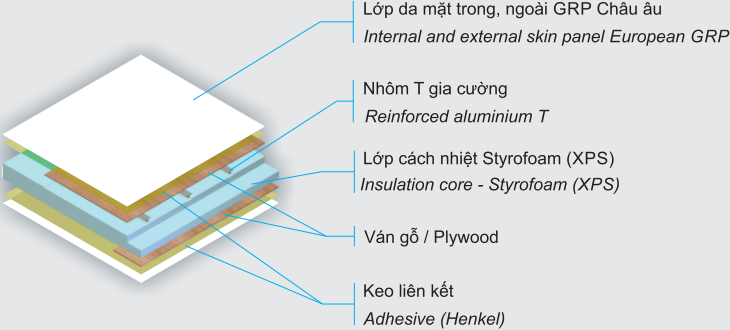
HINO FM8JW8A-XHV (6x4)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL		ĐVT / UNIT	FM8JW8A	FM8JW8A	FM8JW8A
Loại xe / Vehicle type			Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code			HINO FM8JW8A-XHV -QA.BOF1R (S)	HINO FM8JW8A-XHV -QA.BO1	HINO FM8JW8A-XHV -QA.BO2
Công thức bánh xe / Wheel formular			6 x 4	6 x 4	6 x 4
Thông số về kích thước / Dimensions					
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm		11530 x 2500 x 3820	11530 x 2500 x 3920	11530 x 2500 x 3920
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm		9350 x 2500 x 2550	9350 x 2500 x 2650	9350 x 2500 x 2650
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm		9100 x 2320 x 2310	9100 x 2320 x 2410	9100 x 2320 x 2410
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm		5830 + 1350	5830 + 1350	5830 + 1350
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm		2060 / 1855	2060 / 1855	2060 / 1855
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm		1280 / 3070	1280 / 3070	1280 / 3070
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm		2490	2490	2490
Thông số về khối lượng / Weight					
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg		10305	10505	10855
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg		13500	13300	12950
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg		24000	24000	24000
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver			3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres					
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)			11R22.5	11R22.5	11R22.5
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)			11R22.5	11R22.5	11R22.5
Thiết bị điện / Electric equipment					
Áp định mức: 24V Out put: 24V			Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình
Máy phát Alternator			24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment					
Hệ thống lạnh Refrigerated Unit			-	-	-
Trang bị khác Other equipment			-	-	Máy Oxy (RT90-M + ZLE-65WA) Roots blower systems

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor > 10T	Sàn sóng / corrugated > 10T
Panel sàn Floor panel	135	140
Panel vách trước Front panel	109	109
Panel vách hông Two side wall panels	79	79
Panel nóc Roof panel	103	103
Panel cửa sau Rear door panels	79	79

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV ÔTÔ QUYỀN

* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

* Fax: (0272) 3769 023

* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

